Trang/ *Page No*: 1/2
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 11/06/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X256F0707
Mã KQ/ *RP. No*: 001008398.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 08/06/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 08/06/2023 - 11/06/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **MẪU NƯỚC 07/06/2023**
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai duran và can nhựa có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/BYT
1	LS	Độ đục (*) / Turbidity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	NTU	0.33	SMEWW 2130 B:2017	2
2	LS	Độ màu (*) / Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.67	SMEWW 2120 C:2017	15
3	LS	Mùi, vị / Odor, taste	Có mùi đặc trưng của Chlorine, không có vị lạ	-	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ
4	LS	pH (*) / pH value (*)	7.49	-	-	TCVN 6492:2011 (ISO 10523 : 2008)	6.0 – 8.5
5	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	31.2	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	59.0	mg$CaCO_3$/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.468	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
9	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không

Trang/ *Page No*: 2/2
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 11/06/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X256F0707
Mã KQ/ *RP. No*: 001008398.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/BYT
10	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	0.452	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
11	LS	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	ISO 9308-1:2014	<3
12	LS	Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	ISO 9308-1:2014	<1
13	LS	Clo dư tự do (tính theo Cl_2) / Free chlorine (as Cl_2)	0.880	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021	0.2 - 1.0

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 14/06/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 14/06/2023 - 21/06/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **MẪU NƯỚC 14/06/2023**
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai duran, can nhựa và chai nhựa có tem niêm phong của Công Ty TNHH Khoa Học TSL
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

Trang/ *Page No*: 2/9
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 21/06/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Aldicarb (*) / Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
2	LS	Carbofuran (*) / Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
3	LS	Chlorpyrifos (*) / Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
4	LS	Permethrin (*) / Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
5	LS	Trifluralin (*) / Trifluraline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
6	LS	Isoproturon (*) / Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	9
7	LS	Benzene (*) / Benzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
8	LS	Phenol và dẫn xuất phenol (*) / Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
9	LS	Monoclorobenzen (*) / Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
10	LS	Alachlor (*) / Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	20
11	LS	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*) / 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
12	LS	1,2 - Dicloropropan (*) / 1,2 - Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
13	LS	1,3 - Dichloropropen (*) / 1,3 - Dichloropropen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
14	LS	2,4 - DB (*) / 2,4 - DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	90
15	LS	Clorotoluron (*) / Clorotoluron (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT- SK-109:2021	30

TSL SCIENCE CO.,LTD
HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.
Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
16	LS	Dichlorprop (*) / Dichlorprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-109:2021	100
17	LS	Fenoprop (*) / Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	9
18	LS	Simazine (*) / Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	2
19	LS	Molinate (*) / Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
20	LS	Mecoprop (*) / Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	10
21	LS	Hydroxyatrazine (*) / Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
22	LS	Pendimetalin (*) / Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	20
23	LS	Propanil (*) / Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	20
24	LS	Methoxychlor (*) / Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	20
25	LS	MCPA (*) / MCPA (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	2
26	LS	DDT (tổng p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p´-DDE, p,p´-TDE) (*) / DDT (sum p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p´-DDE, p,p´-TDE) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-15:2020	1
27	LS	2,4-D (*) / 2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2020	30
28	LS	Bromodiclorometan (*) / Bromodichloromethane (*)	11.1	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
29	LS	Bromoform (*) / Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
30	LS	Chloroform (*) / Chloroform (*)	74.9	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
31	LS	Dibromoacetonitrile (*) / Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
32	LS	Dichloroacetonitrile (*) / Dichloroacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-192:2022	20
33	LS	Dichloroacetic acid (*) / Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	50
34	LS	Monochloroacetic acid (*) / Monochloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	20
35	LS	Acrylamide (*) / Acrylamide (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT- SK-137:2021	0.5
36	LS	Epichlorohydrin (*) / Epichlorohydrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192:2022	0.4
37	LS	Hexachlorobutadiene (*) / Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
38	LS	1,2-Diclorobenzen (*) / 1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
39	LS	Xylen (*) / Xylen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
40	LS	Toluen (*) / Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
41	LS	Styren (*) / Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
42	LS	Etylbenzen (*) / Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL / *This test report shall not be reproduced except in*

Trang/ *Page No*: 5/9
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 21/06/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
43	LS	Tricloroeten (*) / Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
44	LS	Tetracloroeten (*) / Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
45	LS	Diclorometan (*) / Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
46	LS	1,2-Dicloroetan (*) / 1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30
47	LS	1,1,1-Tricloroetan (*) / 1,1,1-Tricloroetan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
48	LS	Cyanazine (*) / Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	0.6
49	LS	2,4,6-Triclorophenol (*) / 2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
50	LS	1,2-Dicloroeten (*) / 1,2-Dicloroeten (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
51	LS	Triclorobenzen (*) / Triclorobenzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
52	LS	Focmaldehyt (*) / Formaldehyde (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152 (Ref. SMEWW 6252 : 2017)	900
53	LS	Vinyl chloride / Vinyl clorua	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
54	LS	Clodane (tổng đồng phân -cis và -trans) (*) / Chlordane (sum of cis- and trans-isomers) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	0.2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL / *This test report shall not be reproduced except in*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
55	LS	Dibromochloromethane (*) / Dibromochloromethane (*)	0.763	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
56	LS	Atrazine và các dẫn xuất chloro - S - triazine (*) / Atrazine và các dẫn xuất chloro - S - triazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2021	100
57	LS	Bromate (*) / Bromate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-142:2022	10
58	LS	Trichloroacetic acid (*) / Trichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	200
59	LS	Monochloramine / Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.05	TS-KT-SK-192:2023 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3
60	LS	Cacbontetrachlorua / Cacbontetrachlorua	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192:2023 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
61	LS	Trichloroacetonitrile / Trichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192:2023 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
62	LS	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	ISO 9308-1:2014	<3
63	LS	Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	ISO 9308-1:2014	<1
64	LS	Pseudomonas aeruginosa (*) / Pseudomonas aeruginosa (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	<1
65	LS	Staphylococcus aureus (*) / Staphylococcus aureus (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TS-KT-VS-115 (SMEWW 9213B:2017)	<1
66	LS	pH (*) / pH value (*)	7.46	-	-	TCVN 6492:2011 (ISO 10523 : 2008)	6.0 – 8.5

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
67	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	27.7	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
68	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	145	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000
69	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.457	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
70	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
71	LS	Độ đục (*) / Turbidity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	NTU	0.33	SMEWW 2130 B:2017	2
72	LS	Sunfat (SO_4^{2-}) (*) / Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	34.6	mg/L	-	SMEWW 4500 (SO_4^{2-}) E:2017	250
73	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	0.266	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
74	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	55.5	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
75	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
76	LS	Crom (Cr) (*) / Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.05
77	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
78	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
79	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
80	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	15.7	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
81	LS	Niken (Ni) (*) / Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.07
82	LS	Antimon (Sb) (*) / Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.02
83	LS	Selen (Se) (*) / Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.01
84	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
85	LS	Bor (B) (*) / Boron (B) (*)	0.021	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2021	0.3
86	LS	Mùi, vị / Odor, taste	Có mùi đặc trưng của Chlorine, không có vị lạ	-	0	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ
87	LS	Xyanua (CN^-) / Cyanide (CN^-)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	SMEWW 4500 (CN^-) B,D:2017	0.05
88	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
89	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
90	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.877	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2
91	LS	Hoạt độ phóng xạ alpha (*) / Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	0.1

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X257F1087
Mã KQ/ *RP. No*: 001009691.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
92	LS	Hoạt độ phóng xạ beta (*) / Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	1
93	LS	Clo dư tự do (tính theo Cl_2) / Free chlorine (as Cl_2)	1.10	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1.0
94	LS	Asen (As) (*) / Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
95	LS	Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
96	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
97	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
98	LS	Độ màu (*) / Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.67	SMEWW 2120 C:2017	15
99	LS	Bari (Ba) (*) / Barium (Ba) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.002	TS-KT-QP-51	0.7

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

Trang/ *Page No*: 1/2
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 24/06/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X268F1621
Mã KQ/ *RP. No*: 001011641.01

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 21/06/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 21/06/2023 - 24/06/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **MẪU NƯỚC 21/06/2023**
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai duran và can nhựa có tem niêm phong của Công ty TNHH Khoa Học TSL
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	LS	Độ đục (*) / Turbidity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	NTU	0.33	SMEWW 2130 B:2017	2
2	LS	Độ màu (*) / Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	TCU	1.67	SMEWW 2120 C:2017	15
3	LS	Mùi, vị / Odor, taste	Có mùi đặc trưng của Chlorine, không có vị lạ	-	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ
4	LS	pH (*) / pH value (*)	7.48	-	-	TCVN 6492:2011 (ISO 10523 : 2008)	6.0 – 8.5
5	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	63.5	mg$CaCO_3$/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
6	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.411	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
7	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
8	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in*

Trang/ *Page No*: 2/2
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 24/06/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X268F1621
Mã KQ/ *RP. No*: 001011641.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1: 2018/BYT
9	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	0.896	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
10	LS	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	ISO 9308-1:2014	<3
11	LS	Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	ISO 9308-1:2014	<1
12	LS	Clo dư tự do (tính theo Cl_2) / Free chlorine (as Cl_2)	1.07	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1.0
13	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	24.9	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X154G0380
Mã KQ/ *RP. No*: 001004380.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 28/06/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 28/06/2023 - 01/07/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **MẪU NƯỚC**
   28/06/2023
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai kín, có niêm phong
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X154G0380
Mã KQ/ *RP. No*: 001004380.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	LS	Độ đục (*) / Turbidity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	NTU	0.33	SMEWW 2130 B:2017	2
2	LS	Độ màu (*) / Color (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Pt-Co	1.67	SMEWW 2120 C:2017	15
3	LS	Mùi, vị / Odor, taste	Không có mùi, vị lạ	-	-	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2022, SMEWW 2160:2022, TCVN 2653:1978)	Không có mùi, vị lạ
4	LS	pH (*) / pH value (*)	7.65	-	-	TCVN 6492:2011 (ISO 10523 : 2008)	6.0 – 8.5
5	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	32.5	mg$CaCO_3$/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
6	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.26	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
7	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
8	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
9	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mgO_2/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
10	LS	Clo dư tự do (tính theo Cl_2) / Free chlorine (as Cl_2)	1.23	mg/L	-	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.2 - 1.0
11	LS	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	ISO 9308-1:2014	<3
12	LS	Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	ISO 9308-1:2014	<1

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in*

Trang/ *Page No*: 3/3

Ngày ban hành/ *Date of issue*: 01/07/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X154G0380
Mã KQ/ *RP. No*: 001004380.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1: 2018/BYT

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-007-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG